

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019**



---

*Hà Nội, tháng 02 năm 2020*

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 44

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Đức Cảnh	Chủ tịch	
Ông Trần Việt Phương	Thành viên	
Bà Hà Thị Thu Nga	Thành viên	
Ông Vũ Đình Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	
Bà Phan Diễm Anh	Thành viên	Thành viên từ ngày 26/04/2019

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Thiên Kim	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 10/05/2019
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 10/05/2019
Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi	Thành viên	
Bà Trần Kim Oanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Trường Thi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/10/2019
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/10/2019

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Huy Khôi	Phó Tổng giám đốc	
Ông Trần Xuân Cương	Phó Tổng giám đốc	
Bà Trần Thị Lan Hương	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 15/05/2019
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 28/10/2019
Bà Phí Thị Hồng Nhung	Phụ trách kế toán	Từ ngày 15/05/2019 đến ngày 28/10/2019

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;  
Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Việt Phương**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Số: 64 /2020/UHY-BCKT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/02/2020, từ trang 06 đến trang 44 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



---

**Nguyễn Thị Phương Thảo**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0933-2018-112-1  
Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

---

**Nguyễn Thị Thu Hà**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>208.631.204.358</b>	<b>174.962.739.820</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	68.686.407.836	64.869.752.653
Tiền	111		41.613.207.836	24.869.752.653
Các khoản tương đương tiền	112		27.073.200.000	40.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.442.817.254	64.840.286.221
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	55.806.571.570	49.789.037.193
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	16.860.705.196	9.782.680.807
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.775.540.488	5.268.568.221
Hàng tồn kho	140	8	37.316.942.031	42.161.697.356
Hàng tồn kho	141		37.316.942.031	42.161.697.356
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.185.037.237	3.091.003.590
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.986.791.766	2.437.996.271
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.198.245.471	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	653.007.319
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>221.861.951.521</b>	<b>201.853.275.419</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.937.617.641	1.839.617.641
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	1.412.487.563	1.412.487.563
Phải thu dài hạn khác	216	7	1.095.846.078	997.846.078
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(570.716.000)	(570.716.000)
Tài sản cố định	220		101.940.651.145	98.463.371.545
Tài sản cố định hữu hình	221	10	98.916.677.388	95.949.976.486
- Nguyên giá	222		240.053.675.893	217.493.882.529
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.136.998.505)	(121.543.906.043)
Tài sản cố định vô hình	227	11	3.023.973.757	2.513.395.059
- Nguyên giá	228		8.659.252.288	6.823.638.232
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.635.278.531)	(4.310.243.173)
Bất động sản đầu tư	230	12	14.104.160.092	-
- Nguyên giá	231		14.243.961.941	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(139.801.849)	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.712.737.106	488.748.600
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.712.737.106	488.748.600
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	97.364.023.637	97.363.349.189
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		669.333.637	668.659.189
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		96.694.690.000	96.694.690.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.802.761.900	3.698.188.444
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	4.447.512.725	3.698.188.444
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	32	355.249.175	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>430.493.155.879</b>	<b>376.816.015.239</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**  
Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>210.627.032.388</b>	<b>171.703.585.104</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>143.259.185.968</b>	<b>134.125.089.055</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	62.909.264.381	74.258.619.876
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.466.137.165	111.381.692
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.237.718.223	2.252.691.450
Phải trả người lao động	314		31.037.731.747	25.424.038.042
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.657.857.473	3.275.221.143
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.925.439.721	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	8.980.609.831	5.342.257.537
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	15.850.192.840	16.915.841.479
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.194.234.587	6.545.037.836
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>67.367.846.420</b>	<b>37.578.496.049</b>
Phải trả dài hạn khác	337	18	3.110.065.167	1.987.325.167
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	64.135.647.981	35.283.848.399
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	32	122.133.272	307.322.483
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>219.866.123.491</b>	<b>205.112.430.135</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>219.866.123.491</b>	<b>205.112.430.135</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.157.640.000	83.157.640.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.820.000)	(2.820.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		33.053.684.206	33.053.684.206
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.969.213.452	3.969.213.452
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.232.177.301	28.273.710.174
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.541.933.339	1.441.350.968
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.690.243.962	26.832.359.206
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		63.456.228.532	56.661.002.303
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>430.493.155.879</b>	<b>376.816.015.239</b>

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Bùi Thị Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	595.776.777.339	573.828.369.041
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	353.306.449	737.075.014
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		595.423.470.890	573.091.294.027
Giá vốn hàng bán	11	24	315.381.122.535	314.154.424.165
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		280.042.348.355	258.936.869.862
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	22.981.662.344	18.869.887.206
Chi phí tài chính	22	26	5.229.000.603	7.859.368.500
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.961.797.988	6.035.657.554
Lãi, Lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		674.448	(217.595.915)
Chi phí bán hàng	25	27	198.060.226.457	182.113.076.931
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	57.319.418.206	57.856.057.139
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.416.039.881	29.760.658.583
Thu nhập khác	31	29	889.531.861	274.636.625
Chi phí khác	32	30	539.872.205	597.897.434
Lợi nhuận khác	40		349.659.656	(323.260.809)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.765.699.537	29.437.397.774
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4.820.667.731	2.703.466.704
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(540.438.385)	271.348.708
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.485.470.191	26.462.582.362
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		31.690.243.962	26.832.359.206
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.795.226.229	(369.776.844)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	3.811	2.873

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hào

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Trần Việt Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>42.765.699.537</b>	<b>29.437.397.774</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ	02		23.338.546.680	22.049.486.513
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		254.135.607	76.014.017
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(22.604.204.409)	(17.670.342.379)
Chi phí lãi vay	06		4.961.797.988	6.035.657.554
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>48.715.975.403</b>	<b>39.928.213.479</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(19.306.910.125)	(450.526.633)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		4.844.755.325	1.994.477.846
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.652.425.435	2.551.916.340
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(298.119.776)	(1.457.917.877)
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.245.954.768)	(6.036.038.304)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.537.088.316)	(3.843.446.772)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.763.875.083)	(3.205.665.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>31.061.208.095</b>	<b>29.481.012.979</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.450.055.261)	(19.030.410.178)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.884.605.585	313.727.273
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(16.000.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		21.979.582.911	17.553.392.254
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(34.585.866.765)</b>	<b>(1.163.290.651)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		48.738.581.440	31.884.414.690
Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.952.468.541)	(27.748.711.410)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.441.227.785)	(19.290.410.536)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>7.344.885.114</b>	<b>(15.154.707.256)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>3.820.226.444</b>	<b>13.163.015.072</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	64.869.752.653	51.702.926.574
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.571.261)	3.811.007
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	68.686.407.836	64.869.752.653

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hào

Nguyễn Thị Hồng Hạnh



Trần Việt Phương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, tên viết tắt là NASCO (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Nội Bài được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài theo Quyết định số 3978/QG-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 11 lần, lần gần đây nhất vào ngày 14/09/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 14/09/2018, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP sở hữu 51%.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Ngày 16/01/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 36/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NAS;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 8.315.764 cổ phiếu (Tám triệu ba trăm mười lăm nghìn bảy trăm sáu mươi tư cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 83.157.640.000 đồng (Tám mươi ba tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng);

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ.

**1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết bao gồm: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết bao gồm: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;
- Bốc xếp hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

**1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
<b>Công ty con</b>					
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	Vận chuyển hàng hóa	49,12%	51%	49,12%
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Taxi Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	Vận tải hành khách	16%	36%	16%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hà Nội; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hải Phòng.

**1.7 NHÂN VIÊN**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty mẹ và Công ty con có 876 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 886 nhân viên).

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

#### **2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

#### **2.3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các giao dịch và số dư giữa công ty mẹ và công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

Đơn vị	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp thực	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	117.500.000.000	51%	49,12%	49,12%

#### **2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác***

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

**3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn hơn 7 triệu đồng được phân bổ trong 2-3 năm;
- Chi phí trả trước khác phân bổ theo thời hạn trên từng thời hạn Hợp đồng.

Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị dưới 7 triệu đồng được ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong năm khi phát sinh.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải	04 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- TSCĐ khác	04 - 06

### 3.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Các tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### *Phần mềm bán hàng và phần mềm kế toán*

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và trích khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (từ 4 đến 5 năm).

### 3.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản (BDS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BDS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 15 đến 20 năm.

### 3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 3.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

#### Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại ngày 31/12/2019.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty quyết định hoặc thông báo trả cổ tức cho các cổ đông.

### 3.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Lãi tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

### 3.17 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.18 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 3.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.20 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**3.21 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có các bộ phận quản lý theo lĩnh vực kinh doanh.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	751.068.033	1.294.570.808
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.862.139.803	23.575.181.845
Các khoản tương đương tiền (*)	27.073.200.000	40.000.000.000
	<u>68.686.407.836</u>	<u>64.869.752.653</u>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài và Ngân hàng TMCP Quân đội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>55.806.571.570</b>	<b>49.789.037.193</b>
<b><i>Trong đó, Phải thu từ các bên liên quan</i></b>	<b><i>20.981.015.197</i></b>	<b><i>21.366.188.602</i></b>
+ Trung tâm Khai thác Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	19.621.722.268	19.424.948.793
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	666.033.322	771.090.217
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	455.181.112	617.292.710
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	113.754.300	252.972.850
+ Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Bắc	52.340.037	31.388.097
+ Trung tâm Bông Sen Vàng - CN Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	544.500	-
+ Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	1.760.000	26.587.680
+ Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam khu vực Miền Bắc	-	57.835.192
+ Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Bay dịch vụ Hàng không	69.679.658	184.073.063
<b><i>Phải thu ngắn hạn của bên thứ 3</i></b>	<b><i>34.825.556.373</i></b>	<b><i>28.422.848.591</i></b>
+ Công ty CP Hàng không Vietjet	110.616.000	220.000.000
+ Công ty TNHH Nhà hàng Món Huế	3.300.217.302	2.665.611.718
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.216.752.261	984.873.349
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Truyền thông số	1.020.260.000	1.064.745.002
+ Hãng Hàng không Lào	359.896.795	314.297.095
+ Hãng Hàng không Silk Air	-	242.994.950
+ Văn phòng bán vé Hãng Hàng không Singapore	1.101.437.040	933.862.050
+ Hãng hàng không Malaysia	289.483.810	209.031.350
+ Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Đại Sơn	1.274.550.532	710.416.523
+ Công ty TNHH Hanaro TNS Việt Nam	1.334.088.000	1.521.340.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Quốc tế Cam Ranh	311.697.454	324.894.676
+ Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.822.819.947	1.695.185.186
+ Công ty Cổ phần Giao hàng Tiết kiệm	-	297.244.112
+ Các khách hàng khác	22.683.737.232	17.238.352.580
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>1.412.487.563</b>	<b>1.412.487.563</b>
+ Công ty Cổ phần Hàng không Indochina (*)	570.716.000	570.716.000
+ Các khách hàng khác	841.771.563	841.771.563
<b>Cộng</b>	<b><u>57.219.059.133</u></b>	<b><u>51.201.524.756</u></b>

(\*) Khoản phải thu dài hạn của Công ty Cổ phần Hàng không Indochina đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tỷ lệ 100%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Trả trước cho bên thứ ba</b>	<b>16.860.705.196</b>	<b>9.782.680.807</b>
Công ty CP Xuất nhập khẩu Miền Bắc	10.776.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sách báo văn hóa phẩm	335.813.100	335.813.100
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Quốc	227.439.626	227.439.626
Công ty TNHH Ứng dụng thiết bị công nghệ mới	320.000.000	320.000.000
COBUS INDUSTRIES GMBH	-	5.294.800.000
Các đối tượng khác	5.201.452.470	3.604.628.081
	<b>16.860.705.196</b>	<b>9.782.680.807</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	1.598.572.153	-	2.336.733.039	-
- Ký cược, ký quỹ	627.333.000	-	615.083.000	-
- Phải thu khác	8.549.635.335	-	2.316.752.182	-
+ Tạm tính lãi tiền gửi	390.027.597	-	318.520.548	-
+ Tổng công ty Hàng Không Việt nam - CTCP	3.702.132	-	-	-
+ Công ty CP Nhà hàng Món Huế (lượng phải thu theo Hợp đồng hợp tác)	717.659.735	-	-	-
+ Phải thu khác	7.438.245.871	-	1.998.231.634	-
<b>Cộng</b>	<b>10.775.540.488</b>	<b>-</b>	<b>5.268.568.221</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	1.095.846.078	-	997.846.078	-
<b>Cộng</b>	<b>1.095.846.078</b>	<b>-</b>	<b>997.846.078</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.588.528.854	-	2.574.381.015	-
Công cụ, dụng cụ	499.963.317	-	502.078.757	-
Hàng hóa	32.358.859.526	-	36.295.564.196	-
Hàng gửi bán	1.869.590.334	-	2.789.673.388	-
	<b>37.316.942.031</b>	<b>-</b>	<b>42.161.697.356</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại ngày	Tăng trong năm	Phân bổ	Tại ngày
	01/01/2019	VND	trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.437.996.271</b>	<b>10.225.248.538</b>	<b>10.676.453.043</b>	<b>1.986.791.766</b>
- Chi phí thuê mặt bằng	636.278.360	3.989.124.317	3.892.803.264	732.599.413
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	969.562.189	296.949.458	802.872.256	463.639.391
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	832.155.722	5.939.174.763	5.980.777.523	790.552.962
<b>Dài hạn</b>	<b>3.698.188.444</b>	<b>5.313.574.247</b>	<b>4.564.249.966</b>	<b>4.447.512.725</b>
- Thiết bị, CCDC chờ phân bổ	2.954.402.204	5.212.957.883	4.005.139.160	4.162.220.927
- Chi phí trả trước dài hạn khác	743.786.240	100.616.364	559.110.806	285.291.798
<b>Cộng</b>	<b>6.136.184.715</b>	<b>15.538.822.785</b>	<b>15.240.703.009</b>	<b>6.434.304.491</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**  
Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
01/01/2019	94.318.380.528	18.192.722.707	86.717.444.318	1.051.026.145	17.214.308.831	217.493.882.529
- Mua trong năm	-	2.460.513.760	86.000.000	150.360.000	369.770.043	3.066.643.803
- Đầu tư XDCB hoàn thành	186.546.232	-	22.904.926.682	-	-	23.091.472.914
- Thanh lý, nhượng bán	(1.738.581.218)	(66.133.008)	(1.793.609.127)	-	-	(3.598.323.353)
- Phân loại lại	7.476.169.001	7.476.169.001	(8.430.544.875)	954.375.874	-	-
31/12/2019	92.766.345.542	28.063.272.460	99.484.216.998	2.155.762.019	17.584.078.874	240.053.675.893
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
01/01/2019	35.994.995.730	18.762.957.674	60.736.195.310	970.773.695	5.078.983.635	121.543.906.043
- Khấu hao trong năm	9.581.027.049	2.513.111.107	8.636.058.587	355.521.812	787.990.918	21.873.709.473
- Thanh lý, nhượng bán	(420.874.876)	(66.133.008)	(1.793.609.127)	-	-	(2.280.617.011)
- Phân loại lại	-	757.005.097	(756.848.251)	(156.846)	-	-
31/12/2019	45.155.147.903	21.966.940.870	66.821.796.519	1.326.138.661	5.866.974.553	141.136.998.505
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
01/01/2019	58.323.384.799	(570.234.967)	25.981.249.008	80.252.450	12.135.325.196	95.949.976.486
31/12/2019	47.611.197.640	6.096.331.590	32.662.420.479	829.623.358	11.717.104.321	98.916.677.388

Tại ngày 31/12/2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 57.130.297.824 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2019	6.823.638.232	-	6.823.638.232
- Mua trong năm	1.653.795.874	181.818.182	1.835.614.056
31/12/2019	<u>8.477.434.106</u>	<u>181.818.182</u>	<u>8.659.252.288</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
01/01/2019	4.310.243.173	-	4.310.243.173
- Khấu hao trong năm	1.319.681.823	5.353.535	1.325.035.358
31/12/2019	<u>5.629.924.996</u>	<u>5.353.535</u>	<u>5.635.278.531</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2019	<u>2.513.395.059</u>	-	<u>2.513.395.059</u>
31/12/2019	<u>2.847.509.110</u>	<u>176.464.647</u>	<u>3.023.973.757</u>

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà - Trụ sở công ty Khu Briefing <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2019	-	-
- Mua trong năm	14.243.961.941	14.243.961.941
- Giảm khác	-	-
31/12/2019	<u>14.243.961.941</u>	<u>14.243.961.941</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2019	-	-
- Khấu hao trong năm	139.801.849	139.801.849
31/12/2019	<u>139.801.849</u>	<u>139.801.849</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2019	-	-
31/12/2019	<u>14.104.160.092</u>	<u>14.104.160.092</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	43.693.821	43.693.821		-
Xây dựng cơ bản dở dang	1.669.043.285	1.669.043.285	488.748.600	488.748.600
+ Khu Briefing	905.497.832	905.497.832	-	-
+ Phòng C ga T1 và T2	763.545.453	763.545.453	112.172.726	112.172.726
+ Phần mềm quản lý kinh doanh chuyển phát nhanh hàng hóa - Nasco Express	-	-	376.575.874	376.575.874
<b>Cộng</b>	<b>1.712.737.106</b>	<b>1.712.737.106</b>	<b>488.748.600</b>	<b>488.748.600</b>

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	669.333.637		668.659.189	
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam (1)	669.333.637	(*)	668.659.189	(*)
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	96.694.690.000	132.504.552.500	96.694.690.000	130.859.668.400
Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (2)	90.000.000.000	(*)	90.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (NCTS) (**)	6.694.690.000	132.504.552.500	6.694.690.000	130.859.668.400
	<b>97.364.023.637</b>	<b>132.504.552.500</b>	<b>97.363.349.189</b>	<b>130.859.668.400</b>

(\*) Đối với các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ hàng không Việt Nam và Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh, Công ty không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

(\*\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này tại sàn HOSE tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 29/12/2018.

(1) Công ty đầu tư vào Công ty liên kết chiếm tỷ lệ quyền biểu quyết 36% tương đương với số tiền: 3.780.000.000 VND (trong đó cam kết góp vốn bằng tài sản là 1.280.000.000 VND và tài sản khác (thương hiệu) là 2.500.000.000 VND) tỷ lệ vốn thực góp tại 31/12/2019 là 16%.

(2) Đây là khoản đầu tư góp vốn của Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco vào Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh chiếm tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 15%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**  
Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>2.937.688.869</b>	<b>2.937.688.869</b>	<b>2.698.365.868</b>	<b>2.698.365.868</b>
+ Công ty Cổ phần In Hàng không	-	-	92.400.000	92.400.000
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	442.890.600	442.890.600	1.367.332.412	1.367.332.412
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	217.850.502	217.850.502	-	-
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - CN Khu vực miền Trung	-	-	99.381.695	99.381.695
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - CN Khu vực miền Bắc	1.589.550.631	1.589.550.631	698.516.306	698.516.306
+ Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	142.810.702	142.810.702	98.452.480	98.452.480
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực miền Trung	7.620.941	7.620.941	-	-
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực miền Nam	514.935.369	514.935.369	424.112.324	424.112.324
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	12.831.924	12.831.924	10.016.466	10.016.466
+ Công ty TNHH MTV DV Mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	9.198.200	9.198.200	7.535.880	7.535.880
<b>Phải trả người bán bên thứ ba</b>	<b>59.971.575.512</b>	<b>59.971.575.512</b>	<b>71.560.254.008</b>	<b>71.560.254.008</b>
+ Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	241.187.407	241.187.407	786.213.758	786.213.758
+ Công ty TNHH EDF Việt Nam	17.392.222.689	17.392.222.689	23.753.008.763	23.753.008.763
+ Công ty TNHH DFS Việt Nam	17.961.586.014	17.961.586.014	22.769.399.019	22.769.399.019
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức	1.757.121.890	1.757.121.890	1.352.557.775	1.352.557.775
+ Chi nhánh Đông Hà Nội - Công ty CP xăng dầu Dầu khí Hà Nội	739.336.340	739.336.340	721.849.572	721.849.572
+ Công ty CP Thương mại Dịch vụ chế biến nông sản thực phẩm Việt Nam	-	-	1.443.278.303	1.443.278.303
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng VNCO	2.136.204.761	2.136.204.761	-	-
+ Công ty TNHH Đầu tư thương mại và dịch vụ Đồng Xanh	759.703.140	759.703.140	-	-
+ Công ty CP Kiến trúc và xây dựng Vinalight	293.084.138	293.084.138	1.893.084.138	1.893.084.138
+ Phải trả cho các đối tượng khác	18.691.129.133	18.691.129.133	18.840.862.680	18.840.862.680
	<b>62.909.264.381</b>	<b>62.909.264.381</b>	<b>74.258.619.876</b>	<b>74.258.619.876</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**  
Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>2.252.691.450</b>	<b>23.460.193.944</b>	<b>22.822.159.852</b>	<b>2.237.718.223</b>
- Thuế giá trị gia tăng	1.973.967.414	15.448.009.947	17.093.133.565	328.843.796
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	880.931.090	880.931.090	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.820.667.731	2.537.088.316	1.630.572.096
- Thuế thu nhập cá nhân	278.724.036	1.977.131.976	1.977.553.681	278.302.331
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	308.288.059	308.288.059	-
- Các loại thuế khác	-	25.165.141	25.165.141	-
	<b>01/01/2019</b>	<b>Số phải thu/được khấu trừ trong năm</b>	<b>Số đã thực thu/ khấu trừ trong năm</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>	<b>653.007.319</b>	<b>1.198.245.471</b>	<b>653.007.319</b>	<b>-</b>
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.198.245.471	-	1.198.245.471
- Thuế thu nhập doanh nghiệp thừa	653.007.319	-	653.007.319	-
	<b>653.007.319</b>	<b>23.460.193.944</b>	<b>22.822.159.852</b>	<b>1.198.245.471</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Phí nhượng quyền kinh doanh	47.428.452	377.234.910
- Chi phí trang phục bảo hộ	-	246.132.330
- Chi phí vận chuyển COB	335.928.000	311.688.000
- Chi phí lãi vay	-	1.427.813
- Chi phí hoa hồng môi giới	693.961.407	543.845.026
- Chi phí thù lao hội đồng quản trị	87.000.000	256.500.000
- Chi phí khác	1.493.539.614	1.538.393.064
	<b>2.657.857.473</b>	<b>3.275.221.143</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.980.609.831</b>	<b>5.342.257.537</b>
- <b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>1.472.222.933</b>	<b>1.036.862.718</b>
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.171.395.125	578.919.044
+ Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	300.827.808	457.943.674
- <b>Phải trả bên thứ ba</b>	<b>7.508.386.898</b>	<b>4.305.394.819</b>
+ Kinh phí công đoàn	333.928.449	318.434.881
+ Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.851.200.000	1.317.700.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.323.258.449	2.669.259.938
<b>Dài hạn</b>	<b>3.110.065.167</b>	<b>1.987.325.167</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.110.065.167	1.987.325.167
	<b>12.090.674.998</b>	<b>7.329.582.704</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**  
Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Tại ngày 01/01/2019		Trong năm		Tại ngày 31/12/2019	
	Giá trị VND	Số cơ khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số cơ khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>16.915.841.479</b>	<b>16.915.841.479</b>	<b>19.886.738.616</b>	<b>20.952.387.255</b>	<b>15.850.192.840</b>	<b>15.850.192.840</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	228.200.000	228.200.000	228.200.000	228.200.000	228.200.000	228.200.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (*)	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (*) - dài hạn đến hạn trả	1.077.920.000	1.077.920.000	1.077.920.000	1.077.920.000	1.077.920.000	1.077.920.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (**)	12.109.721.479	12.109.721.479	14.607.497.662	15.363.181.689	11.354.037.452	11.354.037.452
Nợ đến hạn - Ngân hàng TMCP Quân đội (***)	-	-	3.973.120.954	783.085.566	3.190.035.388	3.190.035.388
<b>Vay dài hạn</b>	<b>35.283.848.399</b>	<b>35.283.848.399</b>	<b>48.738.543.396</b>	<b>19.886.743.814</b>	<b>64.135.647.981</b>	<b>64.135.647.981</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	627.550.000	627.550.000	450.000.000	228.205.198	849.344.802	849.344.802
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (*)	3.689.820.000	3.689.820.000	-	1.077.920.000	2.611.900.000	2.611.900.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (**)	30.966.478.399	30.966.478.399	17.210.300.541	14.607.497.662	33.569.281.278	33.569.281.278
Ngân hàng TMCP Quân đội (***)	-	-	31.078.242.855	3.973.120.954	27.105.121.901	27.105.121.901
<b>Cộng</b>	<b>52.199.689.878</b>	<b>52.199.689.878</b>	<b>68.625.282.012</b>	<b>40.839.131.069</b>	<b>79.985.840.821</b>	<b>79.985.840.821</b>

(\*) Các khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HDDTDDA/NHCT144-NASCO được ký với Ngân hàng Công thương Việt Nam ngày 13/01/2017 nhằm mục đích thành toán các khoản đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mua sắm 02 xe ô tô mới 100% thay thế 02 xe ô tô hết niên hạn sử dụng vào cuối năm 2016. Hạn mức tín dụng là 2.730.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay quy định tại từng giấy nhận nợ (8%/năm);



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 56/2018-HDDCVDAT/NHCT144-NASCO ký với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 08/11/2018 nhằm mục đích thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư 2 xe ô tô sản xuất mới 100% chở khách trong sân đỗ máy bay thay thế 02 xe sản xuất hết niên hạn sử dụng của Công ty CP dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 20.150.590.000 đồng. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn 9 tháng. Lãi suất cho vay quy định tại từng giấy nhận nợ (8%/năm).
- Hợp đồng tín dụng số 03/2017-HDTDDA/NHC144-NASCO ký với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 04/02/2017 nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn trung dài hạn thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án xây mới bổ sung tường rào, làm sân vườn, chiếu sáng và cảnh quan trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài – Nasco. Hạn mức tín dụng là 3.411.000.000 đồng, Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7,5%/năm).
- Hợp đồng tín dụng số 03/2016-HDDTDA/NHCT144- NASCO ký với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 27/12/2016 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua 02 thang tải khách mới 100% tại tòa nhà đơn nguyên 2 Trụ sở công ty. Hạn mức tín dụng là 2.392.600.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7,5%/năm).
- Hợp đồng tín dụng số 51/2015-HDDTDA/NHCT144-NASCO ký với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 30/12/2015 nhằm thanh toán các khoản chi phí hợp lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng đơn nguyên 2 và khối lượng đơn nguyên 1 – Trụ sở công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 21.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cụ thể quy định ở từng giấy nhận nợ (7%/năm).
- Hợp đồng tín dụng số 44/2016-HDDTDA/NHCT144-NASCO của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 24/06/2016 nhằm thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư phòng chờ Bông sen vàng và phòng VIP Nasco, nhà ga T1, cảng hàng không quốc tế Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cụ thể quy định tại từng giấy nhận nợ (7%/năm).
- Hợp đồng tín dụng số 16/2018-HDDTDA/NHCT144-NASCO của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 12/06/2014 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư Xây dựng công trình các cửa hàng kinh doanh thương mại. Dịch vụ tại nhà ga T1 sân bay Nội Bài, tại Hà Nội, Việt Nam. Hạn mức tín dụng là 5.772.000.000 đồng. Thời hạn vay là 48 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường (7,5%/năm).
- Hợp đồng tín dụng số 40/2014-HDDTDA/NHCT144 – NASCO ký với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 11/12/2014 nhằm thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án Đầu tư phòng khách hạng thương gia quốc tế - Tầng 4 – Nhà ga T2 – Cảng hàng không Quốc tế, Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 17.704.140.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ (7%/năm).
- Hợp đồng tín dụng số 24/2019-HDDTDA/NHCT144 – NASCO của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tháng 6/2019 nhằm Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án Đầu tư thay thế 01 xe ô tô trên 45 chỗ ngồi mới 100% phục vụ chuyên chở tuyến CBCNV. Hạn mức tín dụng là 1.879.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường (8%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Hợp đồng tín dụng số 04/2017-HDDTDA/NHCT144-NASCO của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 14/03/2017 nhằm bổ sung vốn trung hạn thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Xây dựng trạm biến áp 800KVA-22/0,4KV tại khu đất Trụ sở Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 1.583.400.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ (7,5%/năm).

- Hợp đồng tín dụng số 06/2015-HDDTDA/NHCT144-NASCO ký với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 04/03/2015 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư và kế hoạch mua sắm 34 xe ô tô phục vụ Đề án Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài tổ chức xe tuyến đưa đón cán bộ nhân viên của các đơn vị thuộc Tổng công ty Hàng không Việt Nam khu vực Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 9.239.398.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (7%/năm).

**(\*\*) Các khoản vay với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo các hợp đồng:**

- Hợp đồng cho vay số 010318-4309576-01-SME của ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ngày 01/04/2018 nhằm mua 02 xe 47 chỗ nhãn hiệu 3-2 AUTO UNIVERSE K47W. Hạn mức tín dụng là 4.390.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường (8%/năm).

- Hợp đồng cho vay số 131217-4309576-01-SME của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ngày 06/02/2018 nhằm mua 1 xe ô tô Camry 2.5G mới 100%. Hạn mức tín dụng là 1.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường (8%/năm).

**(\*\*\*) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Quân đội theo hợp đồng**

- Hợp đồng vay số 25120.19.002.12655666.TD của ngân hàng TMCP Quân đội ngày 02/07/2019 nhằm bổ sung vốn thanh toán chi phí đầu tư 01 xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu Nissan Terra V2 mới 100%. Hạn mức tín dụng là 1.067.400.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8%/năm).

- Hợp đồng vay số 39773.19.002.1265566.TD của ngân hàng TMCP Quân đội ngày 18/10/2017 nhằm tài trợ vốn trung hạn đầu tư dự án :” Cải tạo một phần Trụ sở Công ty thành khu Briefing cho phi công và tiếp viên VNA tại Nội Bài”. Số tiền vay là 26.658.766.316 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường (8,5%/năm).

- Hợp đồng vay số 58541.19.002.1265566.TD của ngân hàng TMCP Quân đội ngày 30/12/2019 nhằm thanh toán 90% tiền mua 4 xe sàn thấp mới 100% phục vụ vận chuyển hành khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ tàu bay. Số tiền vay là 32.328.000.000 đồng. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường (8,5%/năm).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**  
Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**20. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
<b>01/01/2018</b>	<b>83.157.640.000</b>	<b>(2.820.000)</b>	<b>33.053.684.206</b>	<b>3.969.213.452</b>	<b>24.146.329.520</b>	<b>57.030.779.146</b>	<b>201.354.826.324</b>		
- Lãi trong năm	-	-	-	-	26.832.359.206	(369.776.844)	26.462.582.362		
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(19.125.608.600)	-	(19.125.608.600)		
- Chia các quỹ	-	-	-	-	(3.204.369.951)	-	(3.204.369.951)		
- Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(375.000.000)	-	(375.000.000)		
<b>31/12/2018</b>	<b>83.157.640.000</b>	<b>(2.820.000)</b>	<b>33.053.684.206</b>	<b>3.969.213.452</b>	<b>28.273.710.174</b>	<b>56.661.002.303</b>	<b>205.112.430.135</b>		
<b>01/01/2019</b>	<b>83.157.640.000</b>	<b>(2.820.000)</b>	<b>33.053.684.206</b>	<b>3.969.213.452</b>	<b>28.273.710.174</b>	<b>56.661.002.303</b>	<b>205.112.430.135</b>		
- Lãi trong năm	-	-	-	-	31.690.243.962	6.795.226.229	38.485.470.191		
- Thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	(346.000.000)	-	(346.000.000)		
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(20.788.705.000)	-	(20.788.705.000)		
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(2.597.071.835)	-	(2.597.071.835)		
<b>31/12/2019</b>	<b>83.157.640.000</b>	<b>(2.820.000)</b>	<b>33.053.684.206</b>	<b>3.969.213.452</b>	<b>36.232.177.301</b>	<b>63.456.228.532</b>	<b>219.866.123.491</b>		

(\*) Trong năm, Công ty thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 và trích lập dự các Quỹ năm 2019 theo Nghị quyết số 70/NQ-NASCO/ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của công ty (cổ tức được chi trả theo tỷ lệ 25% vốn điều lệ)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**20. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Cổ đông	31/12/2019		01/01/2019	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	42.411.600.000	51,00%	42.411.600.000	51,00%
Các cổ đông khác	40.746.040.000	49,00%	40.746.040.000	49,00%
	<b>83.157.640.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>83.157.640.000</b>	<b>100,00%</b>

Tại ngày 31/12/2019, các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần.

**20.3 Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.315.764	8.315.764
+ Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	282	282
+ Cổ phiếu phổ thông	282	282
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.315.482	8.315.482
+ Cổ phiếu phổ thông	8.315.482	8.315.482
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	31/12/2019	01/01/2019
- Ngoại tệ các loại (USD)	17.885,72	270.602,10
- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	633.087.400	633.087.400

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
+ Doanh thu dịch vụ vận chuyển	224.642.139.271	208.836.824.627
+ Doanh thu bán hàng miễn thuế	81.319.540.326	102.524.793.776
+ Doanh thu bán hàng hóa	18.318.862.994	19.623.758.536
+ Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	264.958.087.609	239.020.389.881
+ Doanh thu dịch vụ khác	6.538.147.139	3.822.602.221
	<b>595.776.777.339</b>	<b>573.828.369.041</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
+ Chiết khấu thương mại	353.306.449	737.075.014
<b>Cộng</b>	<b>353.306.449</b>	<b>737.075.014</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
+ Giá vốn dịch vụ vận chuyển	162.226.607.545	154.371.950.532
+ Giá vốn bán hàng miễn thuế	62.794.108.484	78.460.394.537
+ Giá vốn bán hàng hóa	5.516.502.247	7.306.208.898
+ Giá vốn dịch vụ nhà hàng, ăn uống	84.484.603.089	74.015.870.198
+ Giá vốn khác	359.301.170	-
	<b>315.381.122.535</b>	<b>314.154.424.165</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
+ Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	1.648.960.165	1.427.893.735
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	20.388.245.000	16.448.841.000
+ Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	944.457.179	993.152.471
	<b>22.981.662.344</b>	<b>18.869.887.206</b>

(\*) Là khoản cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài.

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
+ Chi phí lãi vay	4.961.797.988	6.035.657.554
+ Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	13.067.008	1.747.696.929
+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	254.135.607	76.014.017
	<b>5.229.000.603</b>	<b>7.859.368.500</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	81.527.109.241	76.207.163.051
Chi phí nguyên vật liệu	4.948.127.698	4.419.435.792
Chi phí dụng cụ đồ dùng	5.365.248.847	4.165.019.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.083.995.770	8.845.279.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.655.312.147	66.457.070.539
Chi phí khác bằng tiền	24.480.432.754	22.019.108.730
	<b>198.060.226.457</b>	<b>182.113.076.931</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.120.657.068	18.463.630.485
Chi phí vật liệu văn phòng	105.465.306	73.840.482
Chi công cụ, dụng cụ	1.141.101.313	1.805.896.184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.927.335.516	7.861.599.132
Thuế và các khoản lệ phí	1.222.987.023	3.305.278.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.999.267.365	7.914.877.502
Chi phí khác bằng tiền	18.802.604.615	18.430.934.849
	<b>57.319.418.206</b>	<b>57.856.057.139</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
+ Thu từ bán thanh lý TSCĐ	566.999.244	140.909.091
+ Thu từ bán thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	254.839.330	5.404.545
+ Thu nhập khác	67.693.287	128.322.989
	<b>889.531.861</b>	<b>274.636.625</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
+ Chi phí phạt	-	186.270.300
+ Chi phí thanh lý TSCĐ	-	304.213.872
+ Chi phí khác	539.872.205	107.413.262
	<b>539.872.205</b>	<b>597.897.434</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>42.765.699.537</b>	<b>29.437.397.774</b>
Cộng:	591.930.442	646.163.650
- Chi phí không được trừ	591.930.442	646.163.650
<b>Thu nhập được miễn thuế</b>	<b>(9.138.245.000)</b>	<b>(16.448.841.000)</b>
Thu nhập từ đầu tư góp vốn	(9.138.245.000)	(16.448.841.000)
<b>Các khoản khác</b>		
Dự phòng đầu tư vào Công ty con	3.011.107.840	(356.985.821)
Chi phí khấu hao Tài sản góp vốn	(309.590.361)	(782.161.803)
(Lãi) tại Công ty con	(13.355.397.463)	726.762.665
Lỗ tại Công ty liên kết	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>23.565.504.995</b>	<b>13.222.335.465</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN trong năm</b>	<b>4.713.100.999</b>	<b>2.643.501.541</b>
Thuế TNDN bổ sung theo Biên bản Kiểm toán nhà nước	107.566.732	-
Thuế TNDN bổ sung theo Biên bản thanh tra Bộ Tài Chính	-	59.965.163
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>4.820.667.731</u></b>	<b><u>2.703.466.704</u></b>

**32. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến dự phòng đầu tư tài chính		122.133.272	724.489.730	
Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến tài sản cố định góp vốn	355.249.175			417.167.247
<b>Cộng</b>	<b><u>355.249.175</u></b>	<b><u>122.133.272</u></b>	<b><u>724.489.730</u></b>	<b><u>417.167.247</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	140.648.170.512	131.171.753.794
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.420.338.061	89.836.588.553
Chi công cụ, dụng cụ	6.952.548.844	6.818.577.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.338.546.680	22.049.486.513
Thuế, phí và lệ phí	1.575.181.243	3.597.799.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.800.949.748	157.473.357.959
Chi phí bằng tiền khác	75.411.454.525	64.715.600.097
	<b>508.147.189.613</b>	<b>475.663.163.698</b>

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.690.243.962	26.832.359.206
Lợi nhuận bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.690.243.962	26.832.359.206
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm (*)	-	(2.943.071.835)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.315.482	8.315.482
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>3.811</b>	<b>2.873</b>

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(\*) Theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa thực hiện tạm trích theo kết quả kinh doanh. Trong năm 2019, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số Nghị quyết số 70/NQ-NASCO/ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2018 nên chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 được tính lại. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày trên BCTC hợp nhất năm 2018 là: 3.226).



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**  
Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh,  
Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**  
Năm 2019

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Doanh thu dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>						
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	224.288.832.822	81.319.540.326	18.318.862.994	264.958.087.609	6.538.147.139	595.423.470.890
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	63.597.564.128	81.319.540.326	18.318.862.994	264.958.087.609	6.722.827.139	434.916.882.196
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	140.814.590.292	-	-	-	20.254.361.145	161.068.951.437
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	562.362.743	-	-	-	-	562.362.743
3. Khấu hao và Chi phí phân bổ	12.711.077.998	4.398.843.375	4.398.843.375	8.782.330.775	-	30.291.095.524
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	10.958.694.209	4.398.843.375	4.398.843.375	8.782.330.775	-	28.538.711.735
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	1.752.383.789	-	-	-	-	1.752.383.789
4. Lợi nhuận gộp	62.062.225.277	18.525.431.842	12.802.360.747	180.473.484.520	6.538.147.139	280.401.649.525
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	38.485.470.191
<b>TÀI SẢN</b>						
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	19.146.219.800
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-	-	-	-	-	17.704.923.926
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	-	-	-	-	-	1.441.295.874
<b>Tổng tài sản</b>	-	-	-	-	-	<b>430.493.155.879</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	-	-	-	<b>210.627.032.388</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**  
Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh,  
Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**  
**Năm 2018**

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Doanh thu dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>						
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	208.099.749.613	102.524.793.776	19.623.758.536	239.020.389.881	3.822.602.221	573.091.294.027
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	57.298.030.766	102.524.793.776	19.623.758.536	239.020.389.881	3.822.602.221	422.289.575.180
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	150.801.718.847	-	-	-	-	150.801.718.847
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	453.819.993	-	-	-	-	453.819.993
2. Giá vốn hàng bán	154.371.950.532	78.460.394.537	7.306.208.898	74.015.870.198	-	314.154.424.165
3. Khấu hao và Chi phí phân bổ	10.382.055.332	605.451.844	3.345.625.766	12.799.968.017	-	27.133.100.959
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	7.999.236.002	605.451.844	3.345.625.766	12.799.968.017	-	24.750.281.629
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	2.382.819.330	-	-	-	-	2.382.819.330
4. Lợi nhuận gộp	53.727.799.081	24.064.399.239	12.317.549.638	165.004.519.683	3.822.602.221	258.936.869.862
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	26.457.754.602
<b>TÀI SẢN</b>						
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	15.124.529.096
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-	-	-	-	-	15.124.529.096
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	341.620.984.846
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	136.513.382.471

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**36. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>			
- Trung tâm khai thác Nội Bài - TCT Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty cùng Công ty mẹ	199.491.538.968	198.996.910.998
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	2.382.792.550	193.997.273
- Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ	7.913.569.856	8.473.544.333
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ	4.058.896.071	4.841.491.533
- Trung tâm Bông Sen Vàng - CN Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Công ty cùng Công ty mẹ	33.657.000	-
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - VP Khu vực miền Bắc	Công ty mẹ	887.676.755	1.062.295.251
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Cổ đồng lớn	-	2.721.833.117
- Công ty Bay dịch vụ Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ	854.519.587	950.589.030
- CN Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Khu vực miền bắc	Công ty cùng Công ty mẹ	638.244.009	648.306.210
- Công ty CP Hàng không Jestar Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ	412.355.913	370.207.050
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (Vận chuyển Báo)	Công ty cùng Công ty mẹ	407.135.500	419.173.500
		<b>217.080.386.209</b>	<b>218.678.348.295</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan</b>			
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	2.734.197.000	2.794.820.623
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam Khu vực miền Trung	Công ty mẹ	1.395.121.260	1.032.439.476
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam Khu vực miền Nam	Công ty mẹ	25.141.263.961	28.244.459.870
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ	778.381.496	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Cổ đồng lớn	1.224.523.036	1.400.995.076
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam Khu vực Miền Bắc	Công ty mẹ	28.285.317.932	25.003.904.646
- Công ty CP Tin học viễn thông hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ	-	1.113.640.818
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ	113.418.700	90.585.400
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Đà Nẵng	Công ty cùng Công ty mẹ	116.414.888	117.380.160
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	Công ty cùng Công ty mẹ	-	129.084.689
		<b>59.788.638.273</b>	<b>59.927.310.758</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**36. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)**

	Năm 2019	Năm 2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>		
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.659.708.756	2.321.895.667
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	660.900.000	633.040.000
- Thưởng Ban điều hành	346.000.000	375.000.000
	<u><b>3.666.608.756</b></u>	<u><b>3.329.935.667</b></u>
	Năm 2019	Năm 2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		
- Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	9.138.245.000	16.448.841.000
	<u><b>9.138.245.000</b></u>	<u><b>16.448.841.000</b></u>

**Số dư với các bên liên quan**

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 5 "Phải thu khách hàng"
- Thuyết minh số 13 "Đầu tư tài chính dài hạn"
- Thuyết minh số 14 "Phải trả người bán ngắn hạn"
- Thuyết minh số 17 "Phải trả khác"

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**37. THÔNG TIN KHÁC**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và được điều chỉnh hồi tố do Công ty đã thay đổi chính sách ghi nhận Hàng tồn kho và công nợ phải trả của hàng miễn thuế có tính đến ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá và giá nhập xuất hàng tồn kho, mà tại Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Công ty đang theo dõi là hàng nhận giữ hộ và trình bày tại Tài khoản ngoài bảng trên Báo cáo tài chính.

Bảng cân đối kế toán		Tại 01/01/2019		Tại 31/12/2019	
Chỉ tiêu	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Chênh lệch	
Hàng tồn kho	141	42.161.697.356	6.966.666.963	35.195.030.393	
Phải trả người bán ngắn hạn	311	74.258.619.876	39.068.417.243	35.190.202.633	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28.273.710.174	28.268.882.414	4.827.760	
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Chỉ tiêu	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Chênh lệch	
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.869.887.206	18.071.954.907	797.932.299	
Chi phí tài chính	22	7.859.368.500	7.066.263.961	793.104.539	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	26.462.582.362	26.457.754.602	4.827.760	

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Bùi Thị Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương